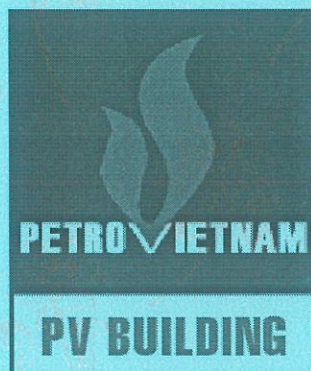


**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ**  
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi  
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2 NĂM 2021**

*(Số liệu trước soát xét)*

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

*Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 07 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 2 năm 2021**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>196.328.937.826</b>	<b>145.014.310.716</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>32.389.036.732</b>	<b>24.732.851.428</b>
1. Tiền	111		19.286.355.282	8.630.169.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.102.681.450	16.102.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>90.568.840.000</b>	<b>56.166.010.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	90.568.840.000	56.166.010.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.758.361.350</b>	<b>38.817.892.211</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50.724.104.597	35.760.171.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	500.947.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.539.070.999	3.061.588.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>17.126.409.662</b>	<b>24.312.413.633</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.134.020.066	24.321.768.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.610.404)	(9.354.369)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.486.290.082</b>	<b>985.143.444</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.486.290.082	985.143.444
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82.571.339.855</b>	<b>89.261.663.154</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.549.166.107</b>	<b>81.753.216.085</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	76.549.166.107	81.753.216.085
- Nguyên giá	222		188.665.542.384	186.904.734.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.116.376.277)	(105.151.518.118)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.022.173.748</b>	<b>7.508.447.069</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.022.173.748	7.508.447.069
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>278.900.277.681</b>	<b>234.275.973.870</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Quý 2 năm 2021**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.116.917.557</b>	<b>43.611.654.952</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94.116.917.557</b>	<b>43.611.654.952</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	84.637.452.935	29.896.799.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	60.600.496	2.301.279.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.309.633.333	4.170.028.362
4. Phải trả người lao động	314		1.302.966.291	2.514.270.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		171.943.370	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	230.303.031	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.177.864.957	1.653.620.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.226.153.144	3.075.656.317
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>184.783.360.124</b>	<b>190.664.318.918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>184.783.360.124</b>	<b>190.664.318.918</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.501.297.058	12.382.255.852
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(613.238.897)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.501.297.058	12.995.494.749
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>278.900.277.681</b>	<b>234.275.973.870</b>



Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 15 tháng 07 năm 2021





Huỳnh Việt Cường  
 Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 2 năm 2021*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	196.208.591.203	89.794.214.800	360.156.456.397	175.110.827.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		196.208.591.203	89.794.214.800	360.156.456.397	175.110.827.596
4. Giá vốn hàng bán	11	21	188.500.133.234	81.303.104.611	344.863.048.085	157.230.590.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.708.457.969	8.491.110.189	15.293.408.312	17.880.237.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	962.478.208	1.459.351.343	1.819.950.936	1.568.829.622
7. Chi phí tài chính	22		-	418.500	-	418.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.031.389.086	823.483.387	2.203.277.505	1.538.111.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.783.816.258	4.052.818.423	8.011.690.060	7.905.417.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.855.730.833	5.073.741.222	6.898.391.683	10.005.119.405
11. Thu nhập khác	31	24	198.011.221	-	272.965.842	12.264.145
12. Chi phí khác	32	24	20.000.000	11.000.004	30.291.023	11.000.004
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		178.011.221	(11.000.004)	242.674.819	1.264.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.033.742.054	5.062.741.218	7.141.066.502	10.006.383.546
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	458.821.129	643.729.442	639.769.444	1.084.564.125
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.574.920.925	4.419.011.776	6.501.297.058	8.921.819.421



Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 07 năm 2021




Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Quý 2 năm 2021*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7.141.066.502	10.006.383.546
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.964.858.159	7.064.360.083
Các khoản dự phòng	03		(1.743.965)	(118.399.983)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.819.888.936)	(1.587.882.287)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		12.284.291.760	15.364.461.359
Thay đổi các khoản phải thu	09		(15.207.112.618)	34.842.173.187
Thay đổi hàng tồn kho	10		6.721.666.929	15.069.574.574
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.414.439.088	10.298.865.174
Thay đổi chi phí trả trước	12		(548.792.310)	(4.273.969.630)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(725.040.637)	(767.648.807)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.908.411.808)	(1.545.751.558)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		50.031.040.404	68.987.704.299
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(755.454.523)	(8.182.234.548)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.402.830.000)	(48.166.010.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.086.532.415	608.095.478
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(32.071.752.108)	(55.560.149.070)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		7.656.185.304	2.107.683.281
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		24.732.851.428	32.293.741.383
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	70		32.389.036.732	34.401.424.664



Nguyễn Thị Thúy Vân  
 Người lập biểu  
 Ngày 15 tháng 07 năm 2021





Huỳnh Việt Cường  
 Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu  
 Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 327 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

#### Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được kiểm toán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với *Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	63.057.244	29.062.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.223.298.038	8.601.107.894
Các khoản tương đương tiền (i)	13.102.681.450	16.102.681.450
	<u>32.389.036.732</u>	<u>24.732.851.428</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)</i>	90.568.840.000	56.166.010.000

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2020, lãi suất 5,3%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 13.166.010.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 12.02.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 14.02.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 20.03.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 14.01.2021, lãi suất 3,7%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 21.06.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 28.06.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 28.06.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 21.06.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 14.01.2021, lãi suất 4,8%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 13.05.2021, lãi suất 4,75%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 1.402.830.000 đồng có kỳ hạn gốc 13 tháng kể từ ngày 07.05.2021, lãi suất 5,1%/năm.
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- CN Quảng Ngãi: 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 12.06.2021, lãi suất 4,75%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất: 7.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 07.05.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi: 7.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 11.06.2021, lãi suất 4,9%/năm.
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 06 tháng kể từ ngày 19.05.2021, lãi suất 4,75%/năm.
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi: 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 12.05.2021, lãi suất 5,1%/năm.
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi: 3.000.000.000 đồng có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 15.06.2021, lãi suất 5,1%/năm.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	5.755.971.618	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.503.326.805	25.489.184.689
Các đối tượng khác	37.464.806.174	10.270.986.416
	<b>50.724.104.597</b>	<b>35.760.171.105</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên	<b>7.523.326.805</b>	<b>14.766.899.243</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.069.085.293	-	2.335.728.772	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	122.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	67.894.512	-	131.660.100	-
Các khoản phải thu khác	1.280.091.194	-	594.199.144	-
	<b>2.539.070.999</b>	<b>-</b>	<b>3.061.588.016</b>	<b>-</b>
Trong đó				
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	504.814.246		504.814.246	

## 8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn (tháng)
Phải thu khó có khả năng thu hồi	504.814.246	-		504.814.246	-	
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	96	169.784.400	-	90
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	96	335.029.846	-	90

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.398.361.395	(7.610.404)	10.510.747.646	(9.354.369)
Công cụ, dụng cụ	3.231.895.341	-	3.237.258.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.876.406.886	-	1.939.910.390	-
Thành phẩm	4.623.385.968	-	8.609.602.949	-
Hàng hoá	1.003.970.476	-	24.249.007	-
	<b>17.134.020.066</b>	<b>(7.610.404)</b>	<b>24.321.768.002</b>	<b>(9.354.369)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 1.743.965 VND (6 tháng đầu năm 2020: 118.399.983 VND).

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	1.421.516.146	376.222.056
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	485.603.772	244.841.872
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	240.761.307	317.787.608
Khác	1.338.408.857	46.291.908
	<b>3.486.290.082</b>	<b>985.143.444</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.266.456.065	1.476.326.281
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	4.514.033.678	5.985.947.230
Khác	241.684.005	46.173.558
	<b>6.022.173.748</b>	<b>7.508.447.069</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
Mua sắm trong năm	-	579.090.000	1.146.718.181	35.000.000	1.760.808.181
Tại ngày 30/06/2021	85.084.386.330	74.733.532.144	28.633.213.000	214.410.910	188.665.542.384
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	39.935.216.682	52.139.352.484	13.012.252.847	64.696.105	105.151.518.118
Khấu hao trong năm	2.173.795.600	3.346.740.427	1.426.283.824	18.038.308	6.964.858.159
Tại ngày 30/06/2021	42.109.012.282	55.486.092.911	14.438.536.671	82.734.413	112.116.376.277
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	45.149.169.648	22.015.089.660	14.474.241.972	114.714.805	81.753.216.085
Tại ngày 30/06/2021	42.975.374.048	19.247.439.233	14.194.676.329	131.676.497	76.549.166.107

Tại ngày 30/06/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.783.130.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.946.404.713 VND).

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	76.191.312.043	76.191.312.043	15.989.947.552	15.989.947.552
Các đối tượng khác	8.446.140.892	8.446.140.892	13.906.852.424	13.906.852.424
	<b>84.637.452.935</b>	<b>84.637.452.935</b>	<b>29.896.799.976</b>	<b>29.896.799.976</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	76.547.695.103		29.133.917.788	

## 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	1.381.743.045
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	507.050.588
Các đối tượng khác	60.600.496	412.485.546
	<b>60.600.496</b>	<b>2.301.279.179</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

#### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/ đã nộp	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.207.610.860	4.396.791.845	4.714.027.265	890.375.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.174.090	639.769.444	725.040.637	412.902.897
Thuế thu nhập cá nhân	46.604.670	226.832.091	237.274.421	36.162.340
Thuế nhà đất	2.417.638.742	1.576.680.069	2.024.126.155	1.970.192.656
Các khoản thuế khác	-	129.061.726	129.061.726	-
<b>Cộng</b>	<b>4.170.028.362</b>	<b>6.969.135.175</b>	<b>7.829.530.204</b>	<b>3.309.633.333</b>

#### 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	124.228.681	124.648.767
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	406.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	452.603.441	727.939.329
	<b>1.177.864.957</b>	<b>1.653.620.931</b>

#### 16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc- Việt Nam	230.303.031	227.272.728
	<b>230.303.031</b>	<b>227.272.728</b>

#### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.501.297.058	6.501.297.058
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020(*)	-	-	-	(1.779.629.827)	(1.779.629.827)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020(*)	-	-	-	(299.523.033)	(299.523.033)
Chia cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)
Số dư tại ngày 30/06/2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	6.501.297.058	184.783.360.124

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 04 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.279.629.827 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2020 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.779.629.827 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 299.523.033 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 10.303.102.922 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông).

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

### 18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.062.478.261	307.093.978.136	360.156.456.397
2. Giá vốn hàng bán	44.454.670.406	300.408.377.679	344.863.048.085
3. Chi phí bán hàng	1.142.930.816	1.060.346.689	2.203.277.505
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.566.983.949	6.444.706.111	8.011.690.060
5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.819.950.936	1.819.950.936
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		272.965.842	272.965.842
8. Chi phí khác		30.291.023	30.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.897.893.090	1.243.173.412	7.141.066.502

**Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Chỉ tiêu	Sản xuất	Các hoạt động sản	Tổng cộng
	bao bì	xuất và dịch vụ khác	
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.311.218.569	120.799.609.027	175.110.827.596
2. Giá vốn hàng bán	43.695.254.646	113.535.335.510	157.230.590.156
3. Chi phí bán hàng	1.183.067.493	355.044.122	1.538.111.615
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.809.499.951	5.095.917.591	7.905.417.542
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.568.829.622	1.568.829.622
6. Chi phí tài chính	-	418.500	418.500
7. Thu nhập khác	-	12.264.145	12.264.145
8. Chi phí khác	-	11.000.004	11.000.004
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.623.396.479	3.382.987.067	10.006.383.546

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	34.236,58	5.171,51

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	251.777.709.214	46.130.426.882
Doanh thu bán Pallet	21.404.600.000	39.243.260.600
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	14.976.290.769	14.373.161.093
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	11.123.629.522	13.510.783.353
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	349.594.804	469.157.953
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	53.062.478.261	54.311.218.569
Doanh thu dịch vụ khác	7.462.153.827	7.072.819.146
	<b>360.156.456.397</b>	<b>175.110.827.596</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	<b>86.646.973.374</b>	<b>91.432.885.666</b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	249.592.340.030	45.606.253.572
Giá vốn bán Pallet	20.578.978.531	37.969.166.940
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	12.556.108.225	12.070.958.927
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.731.491.409	10.988.726.884
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	333.536.851	438.838.429
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	44.454.670.406	43.695.254.646
Giá vốn dịch vụ khác	6.615.922.633	6.461.390.758
	<b>344.863.048.085</b>	<b>157.230.590.156</b>

## 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.435.509.399	30.448.920.106
Chi phí nhân công	19.926.180.454	21.005.288.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.964.858.159	7.064.360.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.266.710.065	12.244.429.660
Chi phí khác bằng tiền	3.993.626.051	4.170.165.614
	<b>78.586.884.128</b>	<b>74.933.163.706</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.819.888.936	1.566.194.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.000	2.635.116
	<b>1.819.950.936</b>	<b>1.568.829.622</b>

### 24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền phạt thu được	119.752.377	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	12.264.145
Thu nhập khác	153.213.465	-
	<b>272.965.842</b>	<b>12.264.145</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	10.291.023	-
Chi phí khác	20.000.000	11.000.004
	<b>30.291.023</b>	<b>11.000.004</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.187.838.939	675.556.069
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.465.911	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.217.565	218.948.314
Chi phí khác bằng tiền	938.755.090	643.607.232
	<b>2.203.277.505</b>	<b>1.538.111.615</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	4.243.218.228	4.683.700.717
Chi phí vật liệu	212.195.609	-
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	189.711.659	331.380.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.953.239	638.321.707
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.475.470	560.433.009
Chi phí khác bằng tiền	1.863.135.855	1.688.221.310
	<b>8.011.690.060</b>	<b>7.905.417.542</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.141.066.502</b>	<b>10.006.383.546</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>560.840.800</i>	<i>445.289.721</i>
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>7.701.907.302</b>	<b>10.451.673.267</b>
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>1.697.827.195</i>	<i>3.746.536.412</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>6.004.080.106</i>	<i>6.705.136.855</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>939.973.449</b>	<b>1.419.820.968</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(300.204.005)	(335.256.843)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>639.769.444</b>	<b>1.084.564.125</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>639.769.444</b>	<b>1.084.564.125</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>86.646.973.374</b>	<b>91.432.885.666</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	86.537.882.466	91.261.249.304
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	163.636.362
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	-	8.000.000
<b>Mua hàng</b>	<b>258.198.753.002</b>	<b>50.143.424.748</b>
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	266.831.751	474.964.240
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	255.738.884.160	45.748.994.266
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.083.000.000	1.151.818.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	880.946.182	804.011.700
Khách sạn Cẩm Thành	229.090.909	1.963.636.362
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	120.000.000	-

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	Năm 2021	Năm 2020
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>7.523.326.805</b>	<b>14.766.899.243</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.503.326.805	14.706.899.243
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	60.000.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>76.547.695.103</b>	<b>29.133.917.788</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	76.191.312.043	28.392.731.175
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	198.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	158.113.060	125.084.190
Khách sạn Cẩm Thành	-	360.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	270.000	58.102.423
<b>Phải thu khác</b>	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846

**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
Người lập biểu  
Ngày 15 tháng 07 năm 2021

**Huỳnh Việt Cường**  
Kế toán trưởng

**Trần Xuân Thu**  
Giám đốc